HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK SONG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 29/NQ-HĐND	*Đắk Song, ngày 22 tháng 12 năm 2020*

NGHỊ QUYẾT
Về việc phê chuẩn phân bổ ngân sách địa phương năm 2021

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK SONG
KHOÁ IV, KỲ HỌP THỨ 11

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương, ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 1858/QĐ-UBND, ngày 14/12/2020 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021;

Xét Tờ trình số 200/TTr-UBND, ngày 11/12/2020 của Ủy ban nhân dân huyện về việc đề nghị phê chuẩn phân bổ ngân sách địa phương năm 2021; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn phân bổ dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2021, cụ thể như sau:

1. Về thu ngân sách:

1.1. Tổng thu NSNN trên địa bàn: 141.200.000.000 đồng:

Tổng thu trong cân đối ngân sách bằng: 141.200.000.000 đồng;

Bao gồm:

- Thu thuế phí, lệ phí: 88.490.000.000 đồng;
- Thu tiền sử dụng đất: 41.200.000.000 đồng;
- Thu khác ngân sách: 11.510.000.000 đồng.

1.2. Tổng thu ngân sách địa phương: 371.420.000.000 đồng:

Trong đó:

- Nguồn thu cố định và điều tiết: 92.554.000.000 đồng;
- Thu chuyển nguồn: 10.847.000.000 đồng;
- Thu bổ sung từ NS cấp trên: 268.019.000.000 đồng.

2. Về chi ngân sách địa phương:

Tổng chi ngân sách địa phương bằng: 371.420.000.000 đồng:

Bao gồm:

2.1. Chi ngân sách huyện: 317.320.000.000 đồng;

- Chi đầu tư phát triển: 55.278.000.000 đồng;
- Chi thường xuyên: 255.738.000.000 đồng;
- Dự phòng ngân sách: 6.304.000.000 đồng.

2.2. Chi ngân sách xã: **54.100.000.000 đồng;**

- Chi thường xuyên: 53.421.000.000 đồng;
- Dự phòng ngân sách: 679.000.000 đồng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Uỷ ban nhân dân huyện căn cứ Nghị quyết tổ chức thực hiện và báo cáo kết quả tại các kỳ họp Hội đồng nhân dân huyện theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Đắk Song khóa IV, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 22 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Thường trực Huyện ủy Đắk Song;
- Thường trực HĐND huyện Đắk Song;
- UBND huyện Đắk Song;
- Ban KT-XH HĐND huyện Đắk Song;
- Các cơ quan liên quan;
- Văn phòng Huyện ủy Đắk Song;
- Văn phòng HĐND&UBND huyện;
- Các đại biểu HĐND huyện;
- Thường trực HĐND-UBND các xã, thị trấn;
- Trang thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK SONG T.ĐẮK NÔNG

Nguyễn Hữu Khánh

Phụ biểu số 02

NHIỆM VỤ CHI NSNN NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND, ngày 22/12/2020 của HĐND huyện Đắk Song)

ĐVT: Ngàn đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2021		
		Tổng số	NS huyện	NS xã
A	*B*	*1*	*2*	*3*
	TỔNG CHI (A+B)	**371.420.000**	**317.320.000**	**54.100.000**
A	**Chi trong cân đối**	**371.420.000**	**317.320.000**	**54.100.000**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**55.278.000**	**55.278.000**	**-**
1	Chi đầu tư XDCB từ nguồn tỉnh phân cấp	14.078.000	14.078.000	
2	Chi từ nguồn thu Sử dụng đất	41.200.000	41.200.000	
	Trong đó			
	Trích 20% về Quỹ phát triển đất tỉnh	*8.240.000*	*8.240.000*	
	Trích 10% Chỉnh lý hồ sơ địa chính	*4.120.000*	*4.120.000*	
	Được đầu tư (NSH: 24,7 tỷ; NS xã: 4,1)	*28.840.000*	*28.840.000*	
II	**Chi Chương trình MTQG**	-	-	-
III	**Chi thường xuyên**	**309.159.000**	**255.738.000**	**53.421.000**
1	Chi quốc phòng, an ninh	5.707.000	3.030.000	2.677.000
1.1	Chi quốc phòng	4.333.000	2.128.000	2.205.000
1.1.1	Ban chỉ huy quân sự huyện Đắk Song	2.128.000	2.128.000	
1.2	Chi an ninh	1.374.000	902.000	472.000
1.2.1	Công an huyện Đắk Song	902.000	902.000	
2	Chi đặc biệt	-		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	168.925.000	168.565.000	360.000
3.1	Chi sự nghiệp giáo dục	164.665.000	164.665.000	-
3.1.1	Phòng Giáo dục và Đào tạo	162.073.000	162.073.000	-
	Trong đó tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	1.241.400	1.241.400	
3.1.2	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	1.621.000	1.621.000	-
-	Kinh phí thường xuyên	1.060.000	1.060.000	
-	Kinh phí không thường xuyên	561.000	561.000	
	Trong đó tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	67.900	67.900	
3.1.3	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	21.000	21.000	-
3.1.4	Phòng Dân tộc	50.000	50.000	-
3.1.5	Phòng Nông nghiệp và PTNT	300.000	300.000	
3.1.6	Phòng Nội vụ	600.000	600.000	
3.2	Chi đào tạo và dạy nghề	3.900.000	3.900.000	
3.2.1	Phòng Nội vụ	600.000	600.000	-
3.2.2	Trung tâm chính trị huyện Đắk Song	2.800.000	2.800.000	-
-	Kinh phí thường xuyên	413.000	413.000	
-	Kinh phí không thường xuyên	2.387.000	2.387.000	
	Trong đó tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	212.500	212.500	
3.2.3	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	500.000	500.000	-
4	Chi sự nghiệp y tế	819.000	819.000	
4.1	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	769.000	769.000	-
4.2	Phòng Y tế	50.000	50.000	-
5	Chi Dân số và KHH gia đình			
6	Chi ứng dụng khoa học và công nghệ	335.000	200.000	135.000
6.1	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	200.000	200.000	
-	Ứng dụng khoa học và công nghệ, Hội thảo KHCN	200.000	200.000	
7	Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin	2.677.000	2.362.000	315.000
7.1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Tuyền thông	2.652.000	2.362.000	-
-	Kinh phí thường xuyên	772.000	772.000	

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2021		
		Tổng số	NS huyện	NS xã
A	*B*	*1*	*2*	*3*
-	Kinh phí không thường xuyên	1.590.000	1.590.000	
	Trong đó tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	106.000	106.000	
8	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình - thông tấn	1.813.000	1.660.000	153.000
8.1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Tuyền thông	1.660.000	1.660.000	
-	Kinh phí thường xuyên	1.110.000	1.110.000	
-	Kinh phí không thường xuyên	550.000	550.000	
	Trong đó tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	64.000	64.000	
9	Chi sự nghiệp Thể dục - thể thao	989.000	719.000	270.000
9.1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Tuyền thông	719.000	719.000	
-	Kinh phí thường xuyên	92.000	92.000	
-	Kinh phí không thường xuyên	627.000	627.000	
	Trong đó tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	65.200	65.200	
10	Chi bảo đảm xã hội	8.076.000	7.706.000	370.000
10.1	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	7.491.000	7.491.000	
10.2	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	215.000	215.000	-
11	Chi các hoạt động kinh tế	24.792.000	24.362.000	430.000
11.1	Chi Sự nghiệp giao thông	5.508.000	5.508.000	
11.1.1	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	5.508.000	5.508.000	
11.2	Chi Sự nghiệp thủy lợi	1.050.000	1.050.000	
11.2.1	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.050.000	1.050.000	
11.3	Chi Sự nghiệp nông, lâm, ngư nghiệp	6.394.000	6.394.000	-
11.3.1	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	6.144.000	6.144.000	-
11.3.2	Kinh phí hỗ trợ công tác cưỡng chế, múc đất đổ vi phạm, công tác quản lý và bảo vệ rừng, khoán rừng	250.000	250.000	
11.4	Sự nghiệp kiến thiết thị chính, Quy hoạch	6.000.000	6.000.000	
11.4.1	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	6.000.000	6.000.000	
11.5	Sự nghiệp khác	5.410.000	5.410.000	-
11.5.1	Hội chữ thập đỏ	419.000	419.000	-
-	Kinh phí thường xuyên	289.000	289.000	
-	Kinh phí không thường xuyên	130.000	130.000	
	Trong đó tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	18.000	18.000	
11.5.2	Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp Đăk Song	1.381.000	1.381.000	-
-	Kinh phí thường xuyên	1.205.000	1.205.000	
-	Kinh phí không thường xuyên	176.000	176.000	
	Trong đó tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	42.600	42.600	
11.5.3	Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất	710.000	710.000	
11.5.4	Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đăk Song	2.000.000	2.000.000	
11.5.5	Chi công tác đo đạc, chỉnh lý hồ sơ địa chính; Trả 20% về Qũy phát triển đất các năm trước	900.000	900.000	
12	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	1.810.000	1.525.000	285.000
12.1	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.525.000	1.525.000	
13	Chi quản lý hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể	88.489.000	40.063.000	48.426.000
13.1	Quản lý nhà nước	23.697.000	23.697.000	
13.1.1	Văn phòng HĐND và UBND huyện	10.073.000	10.073.000	
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.601.000	3.601.000	
-	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ	6.472.000	6.472.000	
	Trong đó tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	287.800	287.800	
13.1.2	Phòng Nông nghiệp và PTNT	922.000	922.000	-
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	907.000	907.000	
-	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ	15.000	15.000	
	Trong đó tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	19.000	19.000	

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2021		
		Tổng số	NS huyện	NS xã
A	*B*	*1*	*2*	*3*
13.1.3	Phòng Tư pháp	726.000	726.000	
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	421.000	421.000	
-	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ	305.000	305.000	
	Trong đó tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	40.500	40.500	
13.1.4	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	897.000	897.000	-
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	697.000	697.000	
-	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ	200.000	200.000	
	Trong đó tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	37.500	37.500	
13.1.5	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	815.000	820.000	-
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	710.000	710.000	
-	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ	110.000	110.000	
	Trong đó tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	20.000	20.000	
13.1.6	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.466.000	1.466.000	
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.151.000	1.151.000	
-	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ	315.000	315.000	
	Trong đó tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	38.000	38.000	
13.1.7	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.492.000	1.492.000	
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	777.000	777.000	
-	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ	715.000	715.000	
	Trong đó tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	73.000	73.000	
13.1.8	Phòng Y tế	883.000	883.000	-
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	568.000	568.000	
-	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ	315.000	315.000	
	Trong đó tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	41.500	41.500	
13.1.9	Phòng Văn hóa và Thông tin	680.000	680.000	
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	355.000	355.000	
-	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ	325.000	325.000	
	Trong đó tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	42.000	42.000	
13.1.10	Phòng Tài nguyên và Môi trường	2.070.000	2.070.000	
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	920.000	920.000	
-	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ	1.150.000	1.150.000	
	Trong đó tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	139.500	139.500	
13.1.11	Phòng Nội vụ	1.858.000	1.858.000	
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	808.000	808.000	
-	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ	1.050.000	1.050.000	
	Trong đó tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	92.500	92.500	
13.1.12	Thanh tra huyện	910.000	910.000	-
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	542.000	542.000	
-	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ	368.000	368.000	
	Trong đó tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	45.300	45.300	
13.1.13	Phòng Dân tộc	900.000	900.000	
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	603.000	603.000	
-	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ	297.000	297.000	
	Trong đó tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	37.100	37.100	
13.2	Đảng	10.730.000	10.730.000	-
13.2.1	Huyện ủy Đắk Song	10.730.000	10.730.000	-
-	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ	10.730.000	10.730.000	
	Trong đó tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	479.700	479.700	
13.3	Khối đoàn thể	5.636.000	5.636.000	-
13.3.1	Ủy ban Mặt trận tổ quốc VN huyện	1.363.000	1.363.000	

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2021		
		Tổng số	NS huyện	NS xã
A	*B*	*1*	*2*	*3*
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.105.000	1.105.000	
-	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ	258.000	258.000	
	Trong đó tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	56.800	56.800	
13.3.2	Huyện đoàn	775.000	775.000	
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	392.000	392.000	
-	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ	383.000	383.000	
	Trong đó tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	49.500	49.500	
13.3.3	Hội phụ nữ	1.052.000	1.052.000	
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	666.000	666.000	
-	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ	386.000	386.000	
	Trong đó tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	49.800	49.800	
13.3.4	Hội Nông dân	1.357.000	1.357.000	
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	692.000	692.000	
-	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ	665.000	665.000	
	Trong đó tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	27.700	27.700	
13.3.5	Hội Cựu chiến binh	601.000	601.000	
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	376.000	376.000	
-	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ	225.000	225.000	
	Trong đó tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	30.900	30.900	
13.3.6	Hội người cao tuổi	488.000	488.000	
-	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	288.000	288.000	
-	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ	200.000	200.000	
	Trong đó tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	25.000	25.000	
14	Chi khác ngân sách	1.500.000	1.500.000	
15	Chi tạo nguồn CCTL; tăng lương; một số chế độ theo quy định và các nhiệm vụ khác	2.227.000	2.227.000	
16	Kinh phí phục vụ bầu cử Đại biểu HĐND các cấp, nhiệm kỳ 2021 - 2026	1.000.000	1.000.000	
IV	**Chi dự phòng**	**6.983.000**	**6.304.000**	**679.000**
B	**Chi từ các khoản thu huy động đóng góp**	**-**		

Phụ biểu số 03

NHIỆM VỤ CHI NSNN NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND, ngày 22/12/2020 của HĐND huyện Đắk Song)

ĐVT: Ngàn đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2021		
		Tổng số	NS huyện	NS xã
A	*B*	*1*	*2*	*3*
	TỔNG CHI (A+B)	**371.420.000**	**317.320.000**	**54.100.000**
A	**Chi trong cân đối**	**371.420.000**	**317.320.000**	**54.100.000**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**55.278.000**	**55.278.000**	**-**
1	Chi đầu tư XDCB từ nguồn tỉnh phân cấp	14.078.000	14.078.000	
2	Chi từ nguồn thu Sử dụng đất	41.200.000	41.200.000	
	Trong đó			
	Trích 20% về Quỹ phát triển đất tỉnh	*8.240.000*	*8.240.000*	
	Trích 10% Chỉnh lý hồ sơ địa chính	*4.120.000*	*4.120.000*	
	Được đầu tư (NSH: 24,7 tỷ; NS xã: 4,1)	*28.840.000*	*28.840.000*	
II	**Chi Chương trình MTQG**	**-**	**-**	**-**
III	**Chi thường xuyên**	**309.159.000**	**255.738.000**	**53.421.000**
1	Chi quốc phòng, an ninh	5.707.000	3.030.000	2.677.000
1.1	Chi quốc phòng	4.333.000	2.128.000	2.205.000
1.1.1	Ban chỉ huy quân sự huyện Đắk Song	2.128.000	2.128.000	
-	Chi đảm bảo nhiệm vụ quốc phòng	828.000	828.000	
-	Biên soạn lịch sử	100.000	100.000	
-	Thanh toán nợ vốn cải tạo, sửa chữa nhà sinh hoạt của chiến sỹ	800.000	800.000	
-	Thanh toán tiền đền bù GPMB công trình Dân quân xã Thuận Hạnh	400.000	400.000	
1.2	Chi an ninh	1.374.000	902.000	472.000
1.2.1	Công an huyện Đắk Song	902.000	902.000	
-	Chi đảm bảo nhiệm vụ an ninh trật tự	802.000	802.000	
-	Kinh phí đối ngoại	100.000	100.000	
2	Chi đặc biệt	-		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	168.925.000	168.565.000	360.000
3.1	Chi sự nghiệp giáo dục	164.665.000	164.665.000	-
3.1.1	Phòng Giáo dục và Đào tạo	162.073.000	162.073.000	-
a	Chi lương, phụ cấp và các khoản theo lương	135.334.000	135.334.000	
b	Chi thường xuyên	26.739.000	26.739.000	
	Trong đó:	-		
-	Chi thường xuyên theo Biên chế	8.414.000	8.414.000	
-	Mua sắm tài sản, thiết bị dạy học, CSVC trường chuẩn và chương trình đổi mới giáo dục	2.000.000	2.000.000	
-	Quản lý chung của ngành giáo dục	1.500.000	1.500.000	
-	Kinh phí cải tạo, sửa chữa trường, lớp học	5.500.000	5.500.000	
-	Phần mềm quản lý thiết bị, thời khoá biểu	550.000	550.000	
-	KP mở tài khoản tập huấn trực tuyến cho giáo viên tiểu học và THCS	425.000	425.000	
-	Kinh phí hỗ trợ đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo tỉnh Đắk Nông theo Nghị quyết 31/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Đăk Nông	573.000	573.000	
-	Kp thực hiện các chế độ chính sách hỗ trợ học phí theo Nghị định 86/2015/ NĐ - CP, ngày 2/10/2015 của Chính phủ (5 tháng)	1.000.000	1.000.000	
-	Hỗ trợ cho học sinh bán trú theo Nghị định 116/2016/NĐ - CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ	1.084.000	1.084.000	
-	Dự phòng tăng năng lực đào tạo, nâng lương định kỳ, lương biên chế tăng thêm và một số chế độ khác, tiết kiệm thực hiện CCTL	5.693.000	5.693.000	

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2021		
		Tổng số	NS huyện	NS xã
A	*B*	*1*	*2*	*3*
	Trong đó tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	1.241.400	1.241.400	
3.1.2	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	1.621.000	1.621.000	-
-	Chi lương, phụ cấp và các khoản theo lương	942.000	942.000	
-	Chi thường xuyên theo biên chế	118.000	118.000	
-	Kinh phí hỗ trợ đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo tỉnh Đắk Nông theo Nghị quyết 31/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Đăk Nông	10.000	10.000	
-	Hỗ trợ kinh phí tuyển sinh, đào tạo nghề; Kinh phí nâng cao năng lực đội ngũ nhà giáo	50.000	50.000	
-	Sửa chữa nhà lớp học, khuôn viên	120.000	120.000	
-	Chế độ chính sách, tăng năng lực đào tạo	350.000	350.000	
-	Bảng tên cổng, thông báo tuyển sinh, phông hội trường	31.000	31.000	
	Trong đó:			
	Kinh phí thường xuyên	1.060.000	1.060.000	
	Kinh phí không thường xuyên	561.000	561.000	
	Trong đó tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	67.900	67.900	
3.1.3	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	21.000	21.000	-
-	Kinh phí hỗ trợ đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo tỉnh Đắk Nông theo Nghị quyết 31/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Đăk Nông	9.000	9.000	
-	Chính sách giao dục cho học sinh khuyết tật theo Thông tư 42/2013/ TT - LB GDDT-BTC-BLĐTBXH ngày 31/12/2013 của Liên bộ BTC, BGDĐT, BLĐTBXH	12.000	12.000	
3.1.4	Phòng Dân tộc	50.000	50.000	-
-	Kinh phí hỗ trợ đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo tỉnh Đắk Nông theo Nghị quyết 31/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Đăk Nông	50.000	50.000	
3.1.5	Phòng Nông nghiệp và PTNT	300.000	300.000	
-	KP đối ứng xây dựng hệ thống bể bơi trường học	300.000	300.000	
3.1.6	Phòng Nội vụ	600.000	600.000	
-	Chi khen thưởng của ngành giáo dục	600.000	600.000	
3.2	Chi đào tạo và dạy nghề	3.900.000	3.900.000	
3.2.1	Phòng Nội vụ	600.000	600.000	-
-	Chi đào tạo lại; nâng cao hiệu lực lãnh đạo, quản lý điều hành bộ máy chính quyền từ huyện đến cơ sở	600.000	600.000	
3.2.2	Trung tâm chính trị huyện Đắk Song	2.800.000	2.800.000	-
-	Chi lương, phụ cấp và các khoản theo lương	293.000	293.000	
-	Chi hoạt động thường xuyên	75.000	75.000	
-	Các khoản chi về đào tạo	1.100.000	1.100.000	
-	Hỗ trợ chi QLHC và chi thường xuyên khác	45.000	45.000	
-	Mua máy chiếu	30.000	30.000	
-	Kinh phí mua sắm thiết bị âm thanh hội trường lớn	80.000	80.000	
-	Chế độ chính sách, tăng năng lực đào tạo	382.000	382.000	
-	Kinh phí mua máy vi tính	15.000	15.000	
-	Mua bàn ghế hội trường	80.000	80.000	
-	Kinh phí sửa chữa, cải tạo nhà làm việc, nhà vệ sinh và khuôn viên trụ sở	700.000	700.000	
	Trong đó:			
	Kinh phí thường xuyên	413.000	413.000	

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2021		
		Tổng số	NS huyện	NS xã
A	*B*	*1*	*2*	*3*
	Kinh phí không thường xuyên	2.387.000	2.387.000	
	Trong đó tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	212.500	212.500	
3.2.3	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	500.000	500.000	-
-	KP thực hiện các chế độ chính sách về hỗ trợ học phí theo NĐ 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ	500.000	500.000	
4	Chi sự nghiệp y tế	819.000	819.000	
4.1	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	769.000	769.000	-
-	Kinh phí mua BHYT cho cựu chiến binh, thanh niên xung phong, đối tượng tham gia kháng chiến Lào, Campuchia; Kinh phí mua BHYT cho đối tượng BTXH	769.000	769.000	
4.2	Phòng Y tế	50.000	50.000	-
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức phong trào chăm sóc, bảo vệ sức khỏe nhân dân	50.000	50.000	
5	Chi Dân số và KHH gia đình			
6	Chi ứng dụng khoa học và công nghệ	335.000	200.000	135.000
6.1	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	200.000	200.000	
-	Ứng dụng khoa học và công nghệ, Hội thảo KHCN	200.000	200.000	
7	Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin	2.677.000	2.362.000	315.000
7.1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Tuyền thông	2.652.000	2.362.000	-
-	Chi lương, phụ cấp và các khoản theo lương	572.000	572.000	
-	Chi hoạt động thường xuyên	200.000	200.000	
-	Kinh phí đảm bảo các hoạt động văn hóa, văn nghệ; Hội thi và các hoạt động chung của ngành VHTT (đã bao gồm hoạt động Đội thông tin lưu động)	160.000	160.000	
-	Kinh phí bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa dân tộc M'Nông theo Kế hoạch 94/2017/KH-UBND huyện giai đoạn 2017 - 2022	80.000	80.000	
-	Cổng chào khu vực thị trấn kỷ niệm 20 thành lập huyện	770.000	770.000	
-	Tổ chức Kỷ niệm 20 năm thành lập huyện	100.000	100.000	
-	Kinh phí pano - Appic, công tác tuyên truyền bầu cử, thực hiện các KH năm 2021 do ngành tham mưu, bao gồm cả tuyên truyền về Công viên địa chất Đăk Nông, tuyên truyền kỷ niệm 20 năm thành lập	240.000	240.000	
-	Mua sắm tài sản, công cụ, dụng cụ (02 bộ vi tính, rèm màn trụ sở)	40.000	40.000	
-	Kinh phí quản lý và hoạt động thư viện	50.000	50.000	
-	Mua sắm và sửa chữa thiết bị âm thanh, ánh sáng	100.000	100.000	
-	Sửa chữa xe ô tô, đăng kiểm, bảo hiểm xe	50.000	50.000	
	Trong đó:			
	Kinh phí thường xuyên	772.000	772.000	
	Kinh phí không thường xuyên	1.590.000	1.590.000	
	Trong đó tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	106.000	106.000	
8	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình - thông tấn	1.813.000	1.660.000	153.000
8.1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Tuyền thông	1.660.000	1.660.000	
-	Chi lương, phụ cấp và các khoản theo lương	815.000	815.000	
-	Chi hoạt động thường xuyên	250.000	250.000	
-	Hỗ trợ chi QLHC và chi thường xuyên khác	45.000	45.000	
-	Kp mua sắm, sửa chữa tài sản, thiết bị chuyên môn (thiết bị, máy tính…) phục vụ tuyên truyền Đại hội, bầu cử, kỷ niệm 20 năm ngày	70.000	70.000	
-	Tiền nhuận bút và các hoạt động chung của ngành	250.000	250.000	
-	Thanh toán KP Công trình cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc	135.000	135.000	
-	Khoan giếng nước sinh hoạt	60.000	60.000	

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2021		
		Tổng số	NS huyện	NS xã
A	*B*	*1*	*2*	*3*
-	Làm nhà để xe	15.000	15.000	
-	Bàn ghế hội trường và bàn ghế làm việc	20.000	20.000	
	Trong đó:			
	Kinh phí thường xuyên	1.110.000	1.110.000	
	Kinh phí không thường xuyên	550.000	550.000	
	Trong đó tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	64.000	64.000	
9	Chi sự nghiệp Thể dục - thể thao	989.000	719.000	270.000
9.1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Tuyền thông	719.000	719.000	
-	Chi lương, phụ cấp và các khoản theo lương	67.000	67.000	
-	Chi hoạt động thường xuyên	25.000	25.000	
-	Kinh phí đảm bảo các hoạt động chung của ngành	377.000	377.000	
-	Kinh phí Đại hội thể dục thể thao huyện Đăk Song lần thứ V năm 2021	150.000	150.000	
-	Chi sửa chữa các khu tập thể dục, thể thao của huyện	100.000	100.000	
	Trong đó:			
	Kinh phí thường xuyên	92.000	92.000	
	Kinh phí không thường xuyên	627.000	627.000	
	Trong đó tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	65.200	65.200	
10	Chi bảo đảm xã hội	8.076.000	7.706.000	370.000
10.1	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	7.491.000	7.491.000	
-	Chi đảm bảo xã hội	570.000	570.000	
-	Kinh phí thăm hỏi gia đình thuộc diện chính sách, hỗ trợ tiền tết, cứu đói	1.000.000	1.000.000	
-	Thanh toán Kp Nâng cấp, cải tạo bờ rào và sân nền công trình Đền thờ thôn Bonrin, xã Nam N'Jang	185.000	185.000	
-	Thanh toán KP Nâng cấp, cải tạo bờ rào và sân nền công trình Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ huyện Đăk Song	150.000	150.000	
-	Kinh phí thực hiện chế độ theo Nghị định 136/2013/NĐ-CP, Luật người cao tuổi; khuyết tật và các chính sách bảo trợ xã hội	5.000.000	5.000.000	
-	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách	586.000	586.000	
10.2	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	215.000	215.000	-
-	Kinh phí thực hiện hỗ trợ trồng lúa nước theo Nghị định 35/2016/NĐ-CP của Chính phủ; Nghị định 62/2019/NĐ-CP của Chính phủ	215.000	215.000	
11	Chi các hoạt động kinh tế	24.792.000	24.362.000	430.000
11.1	Chi Sự nghiệp giao thông	5.508.000	5.508.000	
11.1.1	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	5.508.000	5.508.000	
-	Các nhiệm vụ sự nghiệp giao thông (Trong đó kinh phí Ban An toàn giao thông 130 tr.đ)	550.000	550.000	
-	Cải tạo, nâng cấp các trục đường giao thông	3.700.000	3.700.000	
-	Công bố điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Đức An, cắm mốc ranh giới	200.000	200.000	
-	Thanh toán Kinh phí nâng cấp mở rộng đường tổ dân phố 6 thị trấn Đức An, huyện Đăk Song (ĐH.29)	359.000	359.000	
-	Thanh toán Kinh phí sửa chữa đường giao thông thị trấn Đức An đi xã Đăk N'Drung	699.000	699.000	
11.2	Chi Sự nghiệp thủy lợi	1.050.000	1.050.000	
11.2.1	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.050.000	1.050.000	
-	KP hoạt động chung sự nghiệp thuỷ lợi	50.000	50.000	
-	Sửa chữa đầu nối kênh mương thoát lũ và phục vụ nước tưới	1.000.000	1.000.000	
11.3	Chi Sự nghiệp nông, lâm, ngư nghiệp	6.394.000	6.394.000	-

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2021		
		Tổng số	NS huyện	NS xã
A	*B*	*1*	*2*	*3*
11.3.1	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	6.144.000	6.144.000	-
-	Chi tổ chức mở lớp tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ	100.000	100.000	
-	Kinh phí phục vụ các Đoàn kiểm tra về nông, lâm, ngư nghiệp	80.000	80.000	
-	Mua trồng cây xanh hàng năm	100.000	100.000	
-	Thực hiện phát triển nông nghiệp bền vững	100.000	100.000	
-	KP xây dựng Phương án quản lý, bảo vệ rừng và kinh phí giao khoán rừng,	600.000	600.000	
-	Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	400.000	400.000	
-	Thanh toán KP Quy hoạch lập bản đồ thổ nhưỡng (các loại đất) và xây dựng chế độ phân bón hợp lý cho cây trồng	274.000	274.000	
-	Kinh phí thực hiện trồng, chăm sóc cây xanh trên địa bàn	4.000.000	4.000.000	
-	Cấp KP trả nợ: Sửa chữa đập Đề quay tại Bon Bu N'Jar xã Đăk N'drung, huyện Đăk Song, Hạng mục: Đập đất, cống tưới, cống điều tiết, tràn bên và Cầu tạm	350.000	350.000	
-	Tham gia Hội chợ nông nghiệp thương mại Tây nguyên	40.000	40.000	
-	Thuê gian hàng trưng bày sản phẩm	100.000	100.000	
11.3.2	Kinh phí hỗ trợ công tác cưỡng chế, múc đất đổ vi phạm, công tác quản lý và bảo vệ rừng, khoán rừng	250.000	250.000	
11.4	Sự nghiệp kiến thiết thị chính, Quy hoạch	6.000.000	6.000.000	
11.4.1	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	6.000.000	6.000.000	
-	Nâng cấp, cải tạo vỉa hè một số trục đường	6.000.000	6.000.000	
11.5	Sự nghiệp khác	5.410.000	5.410.000	-
11.5.1	Hội chữ thập đỏ	419.000	419.000	-
-	Chi lương, phụ cấp và các khoản theo lương	239.000	239.000	
-	Chi hoạt động thường xuyên	50.000	50.000	
-	Kinh phí hiến máu nhân đạo, tuyên truyền ngày toàn dân hiến máu nhân đạo, tôn vinh, khen thưởng người hiến máu nhân đạo; phong trào tết vì người nghèo, nạn nhân chất độc da cam	40.000	40.000	
-	Kinh phí bếp ăn tình thương	40.000	40.000	
-	KP tổ chức ĐH đại biểu Hội CTĐ	50.000	50.000	
	Trong đó:			
	Kinh phí thường xuyên	289.000	289.000	
	Kinh phí không thường xuyên	130.000	130.000	
	Trong đó tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	18.000	18.000	
11.5.2	Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp Đăk Song	1.381.000	1.381.000	-
-	Chi lương, phụ cấp và các khoản theo lương	839.000	839.000	
-	Chi hoạt động cộng tác viên	116.000	116.000	
-	Chi hoạt động thường xuyên	250.000	250.000	
-	Kinh phí hoạt động chuyên môn (tập huấn, mô hình….)	96.000	96.000	
-	Hỗ trợ chi QLHS và các khoản chi khác	45.000	45.000	
-	Kinh phí mua 01 bộ máy tính	15.000	15.000	
-	KP may rèm màn trụ sở	20.000	20.000	
	Trong đó:			
	Kinh phí thường xuyên	1.205.000	1.205.000	
	Kinh phí không thường xuyên	176.000	176.000	
	Trong đó tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	42.600	42.600	
11.5.3	Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất	710.000	710.000	
-	KP sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc HĐND và UBND huyện	710.000	710.000	
11.5.4	Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đăk Song	2.000.000	2.000.000	

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2021		
		Tổng số	NS huyện	NS xã
A	*B*	*1*	*2*	*3*
-	Tạo nguồn vốn vay ngân hàng chính sách	2.000.000	2.000.000	
11.5.5	Chi công tác đo đạc, chỉnh lý hồ sơ địa chính; Trả 20% về Qũy phát triển đất các năm trước	900.000	900.000	
12	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	1.810.000	1.525.000	285.000
12.1	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.525.000	1.525.000	
-	Kinh phí hoạt động thu gom, phân loại, vận chuyển, xử lý và chôn lấp rác thải tại địa phương	543.000	543.000	
-	Thực hiện mô hình thu gom xử lý chất thải nguy hại nông nghiệp (bao gói thuốc bảo vệ thực vật)	100.000	100.000	
-	Kinh phí hỗ trợ trang thiết bị, phương tiện thu gom rác thải sinh hoạt	90.000	90.000	
-	Kinh phí hoạt động bảo vệ môi trường của các tổ chức tự quản	90.000	90.000	
-	Kinh phí Tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật về môi trường; tập huấn, đào tạo nâng cao năng lực cho cán bộ chuyên môn huyện, xã, hưởng ứng ngày kỷ niệm về môi trường	10.000	10.000	
-	Hoạt động nghiệp vụ kiểm tra việc thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường và các nhiệm vụ chuyên môn	10.000	10.000	
-	Kinh phí đảm bảo các nhiệm vụ, hoạt động môi trường	452.000	452.000	
-	Kinh phí Cải tạo, sửa chữa hố chôn lấp rác thải tại xã Nâm N'Jang	30.000	30.000	
-	Kinh phí Cải tạo, nâng cấp hố chôn lấp rác thải tại thôn 4 xã Nâm 'Njang	200.000	200.000	
13	Chi quản lý hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể	88.489.000	40.063.000	48.426.000
13.1	Quản lý nhà nước	23.697.000	23.697.000	
13.1.1	Văn phòng HĐND và UBND huyện	10.073.000	10.073.000	
-	Chi lương, phụ cấp và các khoản theo lương	2.451.000	2.451.000	
-	Chi hoạt động thường xuyên	550.000	550.000	
-	Hỗ trợ chi QLHC và các khoản chi khác	600.000	600.000	
-	Kinh phí hoạt động của Hội đồng nhân dân huyện	1.268.000	1.268.000	
-	Chi hoạt động tổ tiếp nhận và trả HS (bao gồm cả phụ cấp 1 cửa, trang phục tổ 1 cửa)	123.000	123.000	
-	Chi quà tết nguyên đán cho các cơ quan trực tết	10.000	10.000	
-	Kinh phí phục vụ trang TTĐT, kiểm soát thủ tục hành chính	110.000	110.000	
-	Kinh phí ứng dụng công nghệ thông tin	50.000	50.000	
-	Kinh phí đối ngoại biên giới	50.000	50.000	
-	Kinh phí mua bảo hiểm và đăng kiểm xe ô tô, PCCC	60.000	60.000	
-	Sửa chữa xe ô tô	100.000	100.000	
-	KP mua sắm thiết bị Một cửa (máy mã vạch, loa bấm số, màn hình,ghế ngồi), mua sắm máy vi tính	70.000	70.000	
-	KP phục vụ tổ chức Kỷ niệm 20 năm thành lập huyện	300.000	300.000	
-	Kp phần mềm chuyển đổi số, quản trị hồ sơ điện tử	3.136.000	3.136.000	
-	Kinh phí chi thường xuyên ngoài định mức	350.000	350.000	
-	Kinh phí bảo vệ bí mật nhà nước	20.000	20.000	
-	KP các loại báo tuyên truyền	50.000	50.000	
-	KP Trang thiết bị 03 phòng khách	45.000	45.000	
-	Sửa chữa, cải tạo cổng, sân và khuôn viên trụ sở làm việc	600.000	600.000	
-	Mua sắm, sửa chữa tài sản, rem màn, bàn ghế hội trường	130.000	130.000	
	Trong đó:			
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.601.000	3.601.000	
	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ	6.472.000	6.472.000	
	Trong đó tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	287.800	287.800	

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2021		
		Tổng số	NS huyện	NS xã
A	*B*	*1*	*2*	*3*
13.1.2	Phòng Nông nghiệp và PTNT	922.000	922.000	-
-	Chi lương, phụ cấp và các khoản theo lương	732.000	732.000	
-	Chi hoạt động thường xuyên	175.000	175.000	
-	KP mua máy vi tính, máy in	15.000	15.000	
	Trong đó:			
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	907.000	907.000	
	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ	15.000	15.000	
	Trong đó tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	19.000	19.000	
13.1.3	Phòng Tư pháp	726.000	726.000	
-	Chi lương, phụ cấp và các khoản theo lương	321.000	321.000	
-	Chi hoạt động thường xuyên	100.000	100.000	
-	Kinh phí kiểm tra rà soát văn bản QPPL	10.000	10.000	
-	Kinh phí tuyên truyền, phổ biến pháp luật; kinh phí hoạt động Hội đồng phổ biến pháp luật	270.000	270.000	
-	Hỗ trợ kinh phí phục vụ công tác xử lý VPHC	25.000	25.000	
	Trong đó:			
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	421.000	421.000	
	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ	305.000	305.000	
	Trong đó tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	40.500	40.500	
13.1.4	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	897.000	897.000	-
-	Chi lương, phụ cấp và các khoản theo lương	522.000	522.000	
-	Chi hoạt động thường xuyên	175.000	175.000	
-	Kinh phí đoàn kiểm tra liên ngành và xử phạt vi phạm lĩnh vực điện lực; kiểm tra hoạt động thương mại, dịch vụ; khoa học công nghệ; vệ sinh an toàn thực phẩm	100.000	100.000	
-	Công tác quản lý trật tự xây dựng	50.000	50.000	
-	Kinh phí mua sắm máy vi tính	15.000	15.000	
-	Kinh phí tổ chức xét chấm sáng kiến	10.000	10.000	
-	Kinh phí phục vụ cho công tác chuyển đổi chợ trên địa bàn huyện	25.000	25.000	
	Trong đó:			
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	697.000	697.000	
	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ	200.000	200.000	
	Trong đó tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	37.500	37.500	
13.1.5	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	815.000	820.000	-
-	Chi lương, phụ cấp và các khoản theo lương	560.000	560.000	
-	Chi hoạt động thường xuyên	150.000	150.000	
-	Chi phục vụ quản trang, quản lý và bảo vệ Đền Bonrinh	100.000	100.000	
-	Kinh phí Ban vì sự tiến bộ phụ nữ	5.000	5.000	
-	Kinh phí Ban công tác của người cao tuổi	5.000	5.000	
	Trong đó:			
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	710.000	710.000	
	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ	110.000	110.000	
	Trong đó tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	20.000	20.000	
13.1.6	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.466.000	1.466.000	
-	Chi lương, phụ cấp và các khoản theo lương	906.000	906.000	
-	Chi hoạt động thường xuyên	200.000	200.000	
-	Hỗ trợ chi QLHC và các khoản chi khác	45.000	45.000	
-	Kinh phí mua phôi bìa, kiểm tra cấp phép GCN ĐKKD	20.000	20.000	

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2021		
		Tổng số	NS huyện	NS xã
A	*B*	*1*	*2*	*3*
-	Chi hoạt động hệ thống QLNS Tabmis và ứng dụng CNTT (trả thuê bao, sửa chữa...)	40.000	40.000	
-	Thanh toán KP Sửa chữa nhà làm việc và khuôn viên trụ sở; Ql kinh tế tập thể, tư nhân, HTX	60.000	60.000	
-	Phần mềm Quản lý các dự án đầu tư	15.000	15.000	
-	Phần mềm theo dõi phân bổ ngân sách	180.000	180.000	
	Trong đó:			
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.151.000	1.151.000	
	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ	315.000	315.000	
	Trong đó tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	38.000	38.000	
13.1.7	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.492.000	1.492.000	-
-	Chi lương, phụ cấp và các khoản theo lương	582.000	582.000	
-	Chi hoạt động thường xuyên	150.000	150.000	
-	Hỗ trợ chi QLHC và các khoản chi khác	45.000	45.000	
-	Phần mềm theo dõi phân bổ ngân sách	180.000	180.000	
-	Mua 01 máy chiếu	25.000	25.000	
-	Mua 01 máy in	10.000	10.000	
-	Nâng cấp sửa chữa nhà kho lưu trữ, cổng, tường rào, sân bê tông	500.000	500.000	
	Trong đó:			
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	777.000	777.000	
	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ	715.000	715.000	
	Trong đó tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	73.000	73.000	
13.1.8	Phòng Y tế	883.000	883.000	-
-	Chi lương, phụ cấp và các khoản theo lương	432.000	432.000	
-	Chi hoạt động thường xuyên	100.000	100.000	
-	PC ưu đãi chính sách đãi ngộ	36.000	36.000	
-	KP phục vụ khám tuyển nghĩa vụ quân sự và giám định y khoa	120.000	120.000	
-	KP tổ chức ngày thầy thuốc Việt Nam	20.000	20.000	
-	KP đoàn liên ngành kiểm tra, thanh tra xử phạt VPHC trong lĩnh vực y tế, hành nghề y, dược, YHCT, y tế học đường….	80.000	80.000	
-	Kinh phí tập huấn hành nghề y, dược, YHCT, y tế học đường, phòng chống dịch bệnh	20.000	20.000	
-	Kinh phí hoạt động của các BCĐ về công tác y tế (5 BCĐ)	30.000	30.000	
-	Kinh phí hoạt động an toàn thực phẩm thực hiện theo chỉ thị số 13/CT - TTg, ngày 9/5/2016; Chỉ thị số 11 - CT/TU, ngày 22/7/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Đăk Nông	30.000	30.000	
-	Kinh phí mua bàn ghế làm việc, máy in	15.000	15.000	
	Trong đó:			
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	568.000	568.000	
	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ	315.000	315.000	
	Trong đó tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	41.500	41.500	
13.1.9	Phòng Văn hóa và Thông tin	680.000	680.000	
-	Chi lương, phụ cấp và các khoản theo lương	210.000	210.000	
-	Chi hoạt động thường xuyên	100.000	100.000	
-	Hỗ trợ chi QL và chi thường xuyên khác	45.000	45.000	
-	Thanh toán KP Nâng cấp, cải tạo cổng, tường rào, sân bê tông	50.000	50.000	
-	Kinh phí vận động nhân dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa khu dân cư	94.000	94.000	
-	Phòng chống bạo lực gia đình	21.000	21.000	

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2021		
		Tổng số	NS huyện	NS xã
A	*B*	*1*	*2*	*3*
-	Kinh phí lễ hội văn hóa, quảng bá du lịch	100.000	100.000	
-	Kinh phí đảm bảo các hoạt động, kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin	30.000	30.000	
-	Kinh phí hoạt động đội kiểm tra liên ngành 814	30.000	30.000	
	Trong đó:			
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	355.000	355.000	
	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ	325.000	325.000	
	Trong đó tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	42.000	42.000	
13.1.10	Phòng Tài nguyên và Môi trường	2.070.000	2.070.000	
-	Chi lương, phụ cấp và các khoản theo lương	675.000	675.000	
-	Chi hoạt động thường xuyên	200.000	200.000	
-	Hỗ trợ chi QLHC và các khoản chi khác	45.000	45.000	
-	KP lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022	200.000	200.000	
-	Chi thực hiện quản lý sử dụng đất đai	50.000	50.000	
-	Kinh phí thống kê đất đai	200.000	200.000	
-	Kinh phí quy hoạch sử dụng đất đai giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất 2021	700.000	700.000	
	Trong đó:			
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	920.000	920.000	
	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ	1.150.000	1.150.000	
	Trong đó tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	139.500	139.500	
13.1.11	Phòng Nội vụ	1.858.000	1.858.000	
-	Chi lương, phụ cấp và các khoản theo lương	633.000	633.000	
-	Chi hoạt động thường xuyên	175.000	175.000	
-	Kinh phí cải cách hành chính, công vụ	30.000	30.000	
-	Chi công tác khen thưởng; công tác tổ chức tôn giáo, chức sắc, chức việc tôn giáo	300.000	300.000	
-	KP xét thăng hạng giáo viên hàng năm	25.000	25.000	
-	Kinh phí phục vụ bầu cử	300.000	300.000	
-	Trang bị 01 máy Photô coppy	55.000	55.000	
-	Kinh phí trang bị 01 máy in A3	20.000	20.000	
-	Mua sắm công cụ dụng cụ	25.000	25.000	
-	Mua 01 bộ máy vi tính	15.000	15.000	
-	Kinh phí khen thưởng Kỷ niệm 20 năm thành lập huyện, các ngày Lễ lớn	280.000	280.000	
	Trong đó:			
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	808.000	808.000	
	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ	1.050.000	1.050.000	
	Trong đó tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	92.500	92.500	
13.1.12	Thanh tra huyện	910.000	910.000	-
-	Chi lương, phụ cấp và các khoản theo lương	442.000	442.000	
-	Chi hoạt động thường xuyên	100.000	100.000	
-	Kinh phí các hoạt động phục vụ tiếp công dân (bao gồm cả phụ cấp và trang phục)	243.000	243.000	
-	KP giải quyết khiếu nại tố cáo	50.000	50.000	
-	Trang phục thanh tra viên	30.000	30.000	
-	Tuyên truyền, tập huấn Luật tố cáo, PC tham nhũng, Luật thanh tra.	30.000	30.000	
-	Phần mềm theo dõi chống chồng chéo thanh tra	15.000	15.000	
	Trong đó:			

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2021		
		Tổng số	NS huyện	NS xã
A	*B*	*1*	*2*	*3*
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	542.000	542.000	
	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ	368.000	368.000	
	Trong đó tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	45.300	45.300	
13.1.13	Phòng Dân tộc	900.000	900.000	
-	Chi lương, phụ cấp và các khoản theo lương	503.000	503.000	
-	Chi hoạt động thường xuyên	100.000	100.000	
-	Chi người có uy tín trong cộng đồng	26.000	26.000	
-	Hỗ trợ tiền tết cho thôn bon đồng bào DTTS, đối tượng chính sách	216.000	216.000	
-	Kinh phí giám sát chương trình 135 và các chính sách dân tộc, Đề án do ngành phụ trách	20.000	20.000	
-	Kinh phí tuyên truyền pháp luật, chính sách dân tộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số	20.000	20.000	
-	Mua 01 bộ vi tính	15.000	15.000	
	Trong đó:			
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	603.000	603.000	
	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ	297.000	297.000	
	Trong đó tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	37.100	37.100	
13.2	Đảng	10.730.000	10.730.000	-
13.2.1	Huyện ủy Đăk Song	10.730.000	10.730.000	-
-	Chi lương, phụ cấp và các khoản phụ cấp, chế độ theo lương	5.733.000	5.733.000	
-	Chi hoạt động thường xuyên	980.000	980.000	
-	Hỗ trợ chi QLHC và các khoản chi khác	600.000	600.000	
-	Phát động quần chúng và đối ngoại (trong đó đối ngoại 200Trđ)	350.000	350.000	
-	KP chi các hoạt động bảo vệ sức khoẻ cán bộ	150.000	150.000	
-	KP khen thưởng	100.000	100.000	
-	Mật phí, đặc thù của thường trực	800.000	800.000	
-	KP thực hiện QĐ 04-QĐ/TU ngày 05/2/2018 của Tỉnh ủy Đắk Nông về một số chế độ chi tiêu hoạt động của Huyện ủy. Thị ủy trực thuộc	500.000	500.000	
-	KP thực hiện thăm hỏi ốm đau, chữa bệnh các đối tượng theo QĐ 08-QĐ/HU ngày 02/01/2020 của Huyện ủy Đăk Song	180.000	180.000	
-	Ban chỉ đạo quy chế dân chủ	30.000	30.000	
-	KP mua trang thiết bị phục vụ phát động quần chúng	30.000	30.000	
-	KP hoạt động ban chỉ đạo cải cách tư pháp	15.000	15.000	
-	Kinh phí chỉnh lý tài liệu	54.000	54.000	
-	Kp tham gia và tổ chức Hội thi Lý luận chính trị giỏi cấp tỉnh, huyện	70.000	70.000	
-	Kinh phí thực hiện Chỉ thị 05-CT/TW về học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách HCM	50.000	50.000	
-	KP tuyên truyền, phổ biến các NQ, Chỉ thị của đảng	50.000	50.000	
-	Kinh phí sửa chữa xe ô tô hàng năm, bảo hiểm xe	100.000	100.000	
-	KP điều tra dư luận xã hội	60.000	60.000	
-	KP mua sắm, sửa chữa tài sản, CCDC chuyên môn	50.000	50.000	
-	Kp Lắp đặt hệ thống lọc nước tinh khiết	70.000	70.000	
-	KP bồn chứa nước PCCC	60.000	60.000	
-	Kinh phí hoạt động Ban chỉ đạo 35	400.000	400.000	
-	Kinh phí tham gia Hội thao Khối Đảng cấp tỉnh	85.000	85.000	
-	Kinh phí tổ chức gặp mặt các đồng chí cao tuổi đảng	60.000	60.000	
-	Kinh phí thực hiện thăm hỏi, tặng quà các cơ sở tôn giáo	60.000	60.000	
-	Tổ chức hội nghị sơ kết, tổng kết công tác kiểm tra, giám sát và thi hành kỷ luật	13.000	13.000	

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2021		
		Tổng số	NS huyện	NS xã
A	*B*	*1*	*2*	*3*
-	Mua trang thiết bị phục vụ công tác các ban (máy vi tính, bàn ghế..)	30.000	30.000	
-	Kinh phí mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác văn phòng	50.000	50.000	
	Trong đó:			
	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ	10.730.000	10.730.000	
	Trong đó tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	479.700	479.700	
13.3	Khối đoàn thể	5.636.000	5.636.000	-
13.3.1	Ủy ban Mặt trận tổ quốc VN huyện	1.363.000	1.363.000	
-	Chi lương, phụ cấp và các khoản theo lương	773.000	773.000	
-	Chi hoạt động thường xuyên	252.000	252.000	
-	Hỗ trợ chi QLHC và các khoản chi khác	80.000	80.000	
-	Hỗ trợ kinh phí làm điểm khu dân cư nhân ngày hội đại đoàn kết 18/11 và vận động toàn dân đoàn kết XD NTM	40.000	40.000	
-	Kinh phí hỗ trợ sinh hoạt phí cho các Uỷ viên Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc cấp huyện	22.000	22.000	
-	Chi hoạt động đón tiếp theo Quyết định 76/QĐ-TTg và Tiếp xúc cử tri theo NQ 29/2016/BNQ - HĐND tỉnh, ngày 6/9/2016	66.000	66.000	
-	Kinh phí chi hoạt động quản lý quỹ và phần mềm quản lý Quỹ vì người nghèo theo QĐ 1198/QĐ - MTTW - ĐCT ,ngày 29/12/2016	18.000	18.000	
-	Kinh phí hoạt động hướng về cơ sở	20.000	20.000	
-	Kinh phí hoạt động giám sát phản biện xã hội theo thông tư 377/2016/QĐ - TTg ngày 28/12/2016	30.000	30.000	
-	KP mở lớp tập huấn cho lực lượng cốt cán trên địa bàn	20.000	20.000	
-	KP hội thi Trưởng ban công tác MT giỏi	17.000	17.000	
-	Kp thăm và làm việc HU - HĐND - UBND - UBMTTQ huyện Vị Thủy, Hậu giang	25.000	25.000	
	Trong đó:			
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.105.000	1.105.000	
	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ	258.000	258.000	
	Trong đó tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	56.800	56.800	
13.3.2	Huyện đoàn	775.000	775.000	
-	Chi lương, phụ cấp và các khoản theo lương	280.000	280.000	
-	Chi hoạt động thường xuyên	112.000	112.000	
-	Kinh phí hoạt động hướng về cơ sở	20.000	20.000	
-	Kinh phí hoạt động giám sát phản biện xã hội theo thông tư 377/2016/QĐ - TTg ngày 28/12/2016	20.000	20.000	
-	Kinh phí tham gia các Hội thi, tập huấn các KH của ngành năm 2020	318.000	318.000	
-	KP tổ chức thể thao kỷ niệm 90 năm thành lập Đoàn thanh niên	25.000	25.000	
	Trong đó:			
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	392.000	392.000	
	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ	383.000	383.000	
	Trong đó tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	49.500	49.500	
13.3.3	Hội phụ nữ	1.052.000	1.052.000	
-	Chi lương, phụ cấp và các khoản theo lương	554.000	554.000	
-	Chi hoạt động thường xuyên	112.000	112.000	
-	Kinh phí hoạt động hướng về cơ sở	20.000	20.000	
-	Kinh phí hoạt động giám sát phản biện xã hội theo thông tư 377/2016/QĐ - TTg ngày 28/12/2016	20.000	20.000	
-	Kinh phí Đại hội Hội LHPN	120.000	120.000	

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2021		
		Tổng số	NS huyện	NS xã
A	*B*	*1*	*2*	*3*
-	Kinh phí tổ chức các Hội thi; các KH, chương trình do ngành tham mưu, hội nghị, tập huấn của ngành tham mưu	226.000	226.000	
	Trong đó:			
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	666.000	666.000	
	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ	386.000	386.000	
	Trong đó tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	49.800	49.800	
13.3.4	Hội Nông dân	1.357.000	1.357.000	
-	Chi lương, phụ cấp và các khoản theo lương	580.000	580.000	
-	Chi hoạt động thường xuyên	112.000	112.000	
-	Hoạt động giám sát phản biện xã hội	20.000	20.000	
-	Kinh phí hoạt động hướng về cơ sở	20.000	20.000	
-	Kinh phí mở các lớp tập huấn theo tinh thần Quyết định số 81/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	55.000	55.000	
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban chỉ đạo thực hiện Đề án 61 của huyện Đắk Song	10.000	10.000	
-	Quỹ hỗ trợ Nông dân huyện Đăk Song	500.000	500.000	
-	Tổ chức và tham gia Hội thi Nhà nông đua tài cấp huyện, tỉnh	35.000	35.000	
-	Tổ chức các hội nghị tổng kết, sơ kết; tập huấn các NQ	25.000	25.000	
	Trong đó:			
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	692.000	692.000	
	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ	665.000	665.000	
	Trong đó tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	27.700	27.700	
13.3.5	Hội Cựu chiến binh	601.000	601.000	
-	Chi lương, phụ cấp và các khoản theo lương	292.000	292.000	
-	Chi hoạt động thường xuyên	84.000	84.000	
-	Hoạt động giám sát phản biện xã hội	20.000	20.000	
-	Kinh phí hoạt động hướng về cơ sở	20.000	20.000	
-	Kinh phí hoạt động của Hội cựu chiến binh 487	10.000	10.000	
-	Kinh phí thắp nến tri ân gặp mặt thương binh, bệnh binh	10.000	10.000	
-	Mua khung ảnh, siêu tầm trưng bầy hình ảnh lịch sử kháng chiến	5.000	5.000	
-	Kinh phí hoạt động của chi hội Hữu nghị ViệtNam - Cămpuchia	20.000	20.000	
-	Kinh phí tổ chức các Chương trình, Kế hoạch do Hội phụ trách	140.000	140.000	
	Trong đó:			
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	376.000	376.000	
	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ	225.000	225.000	
	Trong đó tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	30.900	30.900	
13.3.6	Hội người cao tuổi	488.000	488.000	
-	Chi lương, phụ cấp và các khoản theo lương	238.000	238.000	
-	Chi hoạt động thường xuyên	50.000	50.000	
-	Tháng hành động vì người cao tuổi Việt Nam	25.000	25.000	
-	Hội thi văn hóa văn nghệ Hội người cao tuổi. Thực hiện các KH do Hội phụ trách	45.000	45.000	
-	Tổ chức các Hội nghị sơ kết, tổng kết các chương trình phối hợp, tuyên truyền…	40.000	40.000	
-	Kp hoạt động hướng về cơ sở	10.000	10.000	
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội Người cao tuổi, nhiệm kỳ 2021-2026	80.000	80.000	
	Trong đó:			
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	288.000	288.000	
	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ	200.000	200.000	

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2021		
		Tổng số	NS huyện	NS xã
A	*B*	*1*	*2*	*3*
	Trong đó tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	25.000	25.000	
14	Chi khác ngân sách	1.500.000	1.500.000	
15	Chi tạo nguồn CCTL; tăng lương; một số chế độ theo quy định và các nhiệm vụ khác	2.227.000	2.227.000	
16	Kinh phí phục vụ bầu cử Đại biểu HĐND các cấp, nhiệm kỳ 2021 - 2026	1.000.000	1.000.000	
IV	**Chi dự phòng**	**6.983.000**	**6.304.000**	**679.000**
B	**Chi từ các khoản thu huy động đóng góp**	**-**		

Biểu mẫu số 30

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND, ngày 22/12/2020 của HĐND huyện Đắk Song)

ĐVT: Ngàn đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021
A	*B*	*1*
A	**NGÂN SÁCH HUYỆN**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**371.420.000**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	92.554.000
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	268.019.000
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	239.151.000
-	Bổ sung thực hiện tiền lương	10.000.000
-	Thu bổ sung có mục tiêu	18.868.000
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
4	Thu kết dư	-
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	10.847.000
II	**Chi ngân sách huyện**	**371.420.000**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	325.325.950
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	46.094.050
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	33.602.980
-	Chi bổ sung có mục tiêu	12.491.070
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-
III	**Bội chi NSĐP/Bội thu NSĐP**	
B	**NGÂN SÁCH XÃ**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**54.100.000**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	8.215.950
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	45.884.050
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	33.602.980
-	Thu bổ sung có mục tiêu	12.281.070
II	**Chi ngân sách**	**54.100.000**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	54.100.000
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-

Biểu mẫu số 31

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 29 /NQ-HĐND ngày 22/12/2020 của HĐND huyện Đắk Song)

Đơn vị: 1.000 đồng.

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2021		
		Tổng số	Bao gồm	
			Thu nội địa	Các khoản thu quản lý chi qua NS
A	B	1	2	3
	TỔNG SỐ	**141.200.000**	**141.200.000**	**-**
1	UBND xã Nam Bình	11.483.000	11.483.000	
2	UBND xã Đắk N'Drung	3.435.000	3.435.000	
3	UBND xã Đắk Mol	2.879.000	2.879.000	
4	UBND xã Thuận Hạnh	27.084.000	27.084.000	
5	UBND xã Trường Xuân	9.580.000	9.580.000	
6	UBND xã Nâm N'Jang	20.724.000	20.724.000	
7	UBND xã Đắk Hòa	5.726.000	5.726.000	
8	UBND xã Thuận Hà	5.833.000	5.833.000	
9	UBND thị trấn Đức An	54.456.000	54.456.000	

Biểu mẫu số 32

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 22/12/2020 của HĐND huyện Đắk Song)

Đơn vị: 1.000 đồng.

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa	Bao gồm													II- Thu quản lý qua ngân sách
				1. Thu từ khu vực DNNN do TW quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3. Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	4. Thu từ DN ngoài quốc doanh	5. Thuế thu nhập cá nhân	6. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	7. Tiền thuê mặt đất, mặt nước	8. Lệ phí trước bạ	9. Thu phí, lệ phí	10. Thu tiền sử dụng đất	11. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	12. Thu khác ngân sách		
A	B	1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13		14
	TỔNG SỐ	**141.200.000**	**141.200.000**	**670.000**	**850.000**	**23.770.000**	**37.440.000**	**10.520.000**	**30.000**	**1.500.000**	**8.000.000**	**2.900.000**	**41.200.000**	**2.810.000**	**11.510.000**		**-**
1	UBND xã Nam Bình	11.483.000	11.483.000				1.540.000	1.430.000	15.000	110.000	1.190.000	214.000	2.504.000		4.480.000		-
2	UBND xã Đắk N'Drung	3.435.000	3.435.000				950.000	630.000			705.000	160.000	500.000	380.000	110.000		-
3	UBND xã Đắk Mol	2.879.000	2.879.000		475.000		860.000	290.000		60.000	465.000	119.000	500.000		110.000		-
4	UBND xã Thuận Hạnh	27.084.000	27.084.000				6.050.000	990.000	2.000	170.000	1.100.000	154.000	18.500.000	3.000	115.000		-
5	UBND xã Trường Xuân	9.580.000	9.580.000	50.000			3.685.000	2.455.000		450.000	1.380.000	207.000	1.033.000	200.000	120.000		-
6	UBND xã Nâm N'Jang	20.724.000	20.724.000		140.000		15.231.000	1.480.000	10.000	170.000	930.000	181.000	2.050.000	392.000	140.000		-
7	UBND xã Đắk Hòa	5.726.000	5.726.000				2.340.000	510.000		90.000	450.000	551.000	500.000	1.165.000	120.000		-
8	UBND xã Thuận Hà	5.833.000	5.833.000				2.720.000	670.000		310.000	370.000	248.000	750.000	670.000	95.000		-
9	UBND thị trấn Đức An	54.456.000	54.456.000	620.000	235.000	23.770.000	4.064.000	2.065.000	3.000	140.000	1.410.000	1.066.000	14.863.000		6.220.000		-

Biểu mẫu số 33

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND, ngày 22/12/2020 của HĐND huyện Đắk Song)

ĐVT: Ngàn đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	*B*	*1=2+3*	*2*	*3*
	TỔNG CHI NSĐP	**371.420.000**	**317.320.000**	**54.100.000**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**342.474.500**	**293.775.000**	**48.699.500**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**55.278.000**	**55.278.000**	**-**
1	Chi đầu tư cho các dự án	38.778.000	38.778.000	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	-		
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*16.980.000*	*16.980.000*	
-	*Chi an ninh trật tự và an toàn xã hội*	*1.750.000*	*1.750.000*	
-	*Chi y tế, dân số và gia đình*	*200.000*	*200.000*	
-	*Chi văn hóa thông tin*	*788.000*	*788.000*	
-	*Chi các hoạt động kinh tế*	*17.534.000*	*17.534.000*	
-	*Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng*	*1.526.000*	*1.526.000*	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*41.200.000*	*41.200.000*	
-	*Chi đầu tư từ nguồn tỉnh phân cấp huyện quản lý*	*14.078.000*	*14.078.000*	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-		
3	Chi đầu tư phát triển khác	16.500.000	16.500.000	
II	**Chi thường xuyên**	**280.213.500**	**232.193.000**	**48.020.500**
	Trong đó:	-		
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*168.925.000*	*168.565.000*	*360.000*
2	*Chi khoa học và công nghệ*	*335.000*	*200.000*	*135.000*
3	*Chi sự nghiệp môi trường*	*1.810.000*	*1.525.000*	*285.000*
III	**Dự phòng ngân sách**	**6.983.000**	**6.304.000**	**679.000**
IV	**Chi tạo nguồn CCTL; tăng lương; một số chế độ theo quy định và các nhiệm vụ khác**	-		
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH, MỤC TIÊU**	**28.945.500**	**23.545.000**	**5.400.500**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	-	-	-
1	Chương trình MTQG Nông thôn mới	-		
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	-		
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**28.945.500**	**23.545.000**	**5.400.500**
1	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP	1.500.000	1.500.000	-
2	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn ĐBKK theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	1.084.000	1.084.000	-
3	Hỗ trợ kinh phí ANQP và đối ngoại (đã bao gồm chế độ cho dân quân tự vệ và thực hiện một số nhiệm vụ phát sinh do cơ quan có thẩm quyền giao do định mức ANQP thấp không đảm bảo, dừng thu quỹ ANQP và tăng lương cơ sở)	3.027.000	350.000	2.677.000
4	Hỗ trợ kinh phí tổ chức bầu cử HĐND các cấp	1.610.000	1.610.000	-
5	Hỗ trợ kinh phí tổ chức các hoạt động hướng tới kỷ niệm 20 năm thành lập huyện	1.070.000	1.070.000	
6	Hỗ trợ kinh phí sửa chữa, thay thế hệ thống cụm loa truyền thanh thôn, xã phục vụ công tác tuyên truyền vận động bầu cử trong năm 2021	600.000	-	600.000

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	*B*	*1=2+3*	*2*	*3*
7	Hỗ trợ kinh phí: kiến thiết thị chính; Sửa chữa, nâng cấp các tuyến đường, đạp và kênh tưới; …	9.700.000	9.700.000	-
8	Hỗ trợ kinh phí thực hiện quản lý, bảo vệ rừng trên diện tích đất rừng giao cho địa phương quản lý	2.411.500	850.000	1.561.500
9	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHXH cho các đối tượng bảo trợ xã hội, cựu chiến binh, thanh niên xung phong, đối tượng tham gia kháng chiến	769.000	769.000	
10	Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội	5.000.000	5.000.000	
11	Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS	26.000	26.000	
12	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	586.000	586.000	
13	Hỗ trợ tiền tết cho đối tượng chính sách và cứu đói tết nguyên đán theo Quyết định của UBND tỉnh	1.562.000	1.000.000	562.000
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN NĂM SAU**	-		

Biểu mẫu số 34

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND, ngày 22/12/2020 của HĐND huyện Đắk Song)

ĐVT: Ngàn đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	*B*	*1*
	TỔNG CHI NSĐP	**350.922.980**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**33.602.980**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC**	317.320.000
I	**Chi đầu tư phát triển**	**55.278.000**
1	Chi đầu tư cho các dự án	55.278.000
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	16.980.000
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.750.000
-	Chi y tế, dân số và gia đình	200.000
-	Chi văn hóa thông tin	788.000
-	Chi các hoạt động kinh tế	17.534.000
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.526.000
-	Chi đầu tư khác	16.500.000
II	**Chi Chương trình MTQG**	-
III	**Chi thường xuyên**	**255.738.000**
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	168.565.000
-	Chi khoa học và công nghệ	200.000
-	Chi quốc phòng	2.128.000
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	902.000
-	Chi y tế	819.000
-	Chi văn hóa thông tin	2.362.000
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.660.000
-	Chi thể dục thể thao	719.000
-	Chi bảo vệ môi trường	1.525.000
-	Chi các hoạt động kinh tế	24.362.000
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	40.063.000
-	Chi bảo đảm xã hội	7.706.000
-	Chi thường xuyên khác	1.500.000
-	Chi tạo nguồn CCTL; tăng lương; một số chế độ theo quy định và các nhiệm vụ khác	2.227.000
-	Kinh phí phục vụ bầu cử Đại biểu HĐND các cấp, nhiệm kỳ 2021 - 2026	1.000.000
IV	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	
V	**Chi bổ sung dự trữ tài chính**	
VI	**Chi dự phòng ngân sách**	**6.304.000**

Biểu mẫu số 35

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND, ngày 22/12/2020 của HĐND huyện Đắk Song)

ĐVT: Ngàn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương; tăng lương; các nhệm vụ chi khác	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
	TỔNG SỐ	**329.601.070**	**55.278.000**	**253.511.000**	**6.304.000**	**2.227.000**	**12.281.070**	-	-	-	-
A	**Các cơ quan, tổ chức**	**317.320.000**	**55.278.000**	**253.511.000**	**6.304.000**	**2.227.000**	-	-	-	-	-
I	**Chi đầu tư phát triển**	**55.278.000**	**55.278.000**	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Ban quản lý dự án & Phát triển quỹ đất	42.220.000	42.220.000								
2	Ban quản lý Chương trình MTQG xã Thuận Hà	678.000	678.000								
3	Quỹ phát triển đất tỉnh Đăk Nông	8.240.000	8.240.000								
4	Ủy ban nhân dân các xã	4.140.000	4.140.000								
II	**Chi Chương trình MTQG**	-		-							
III	**Chi thường xuyên**	**255.738.000**	-	**253.511.000**	-	**2.227.000**	-	-	-	-	-
1	Chi quốc phòng, an ninh	3.030.000		3.030.000							
1.1	Chi quốc phòng	2.128.000		2.128.000							
1.1.1	Ban chỉ huy quân sự huyện Đắk Song	2.128.000		2.128.000							
1.2	Chi an ninh	902.000		902.000							
1.2.1	Công an huyện Đắk Song	902.000		902.000							
2	Chi đặc biệt	-									
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	168.565.000		168.565.000							
3.1	Chi sự nghiệp giáo dục	164.665.000		164.665.000							
3.1.1	Phòng Giáo dục và Đào tạo	162.073.000		162.073.000							
3.1.2	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường	1.621.000		1.621.000							
3.1.3	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	21.000		21.000							
3.1.4	Phòng Dân tộc	50.000		50.000							
3.1.5	Phòng Nông nghiệp và PTNT	300.000		300.000							
3.1.6	Phòng Nội vụ	600.000		600.000							
3.2	Chi đào tạo và dạy nghề	3.900.000		3.900.000							
3.2.1	Phòng Nội vụ	600.000		600.000							
3.2.2	Trung tâm chính trị huyện Đắk Song	2.800.000		2.800.000							
3.2.3	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	500.000		500.000							
4	Chi sự nghiệp y tế	819.000		819.000							
4.1	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	769.000		769.000							
4.2	Phòng Y tế	50.000		50.000							
5	Chi Dân số và KHH gia đình	-									
6	Chi ứng dụng khoa học và công nghệ	200.000		200.000							

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương; tăng lương; các nhệm vụ chi khác	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
6.1	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	200.000		200.000							
7	Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin	2.362.000		2.362.000							
7.1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Tuyền thông	2.362.000		2.362.000							
8	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình - thông tấn	1.660.000		1.660.000							
8.1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Tuyền thông	1.660.000		1.660.000							
9	Chi sự nghiệp Thể dục - thể thao	719.000		719.000							
9.1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Tuyền thông	719.000		719.000							
10	Chi bảo đảm xã hội	7.706.000		7.706.000							
10.1	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	7.491.000		7.491.000							
10.2	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	215.000		215.000							
11	Chi các hoạt động kinh tế	24.362.000		24.362.000							
11.1	Chi Sự nghiệp giao thông	5.508.000		5.508.000							
11.1.1	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	5.508.000		5.508.000							
11.2	Chi Sự nghiệp thủy lợi	1.050.000		1.050.000							
11.2.1	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.050.000		1.050.000							
11.3	Chi Sự nghiệp nông, lâm, ngư nghiệp	6.394.000		6.394.000							
11.3.1	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	6.144.000		6.144.000							
11.3.2	Kinh phí hỗ trợ công tác cưỡng chế, múc đất đổ vi phạm, công tác quản lý và bảo vệ rừng, khoán rừng	250.000		250.000							
11.4	Sự nghiệp kiến thiết thị chính, Quy hoạch	6.000.000		6.000.000							
11.4.1	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	6.000.000		6.000.000							
11.5	Sự nghiệp khác	5.410.000		5.410.000							
11.5.1	Hội chữ thập đỏ	419.000		419.000							
11.5.2	Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp Đăk Song	1.381.000		1.381.000							
11.5.3	Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất	710.000		710.000							
11.5.4	Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đắk Song	2.000.000		2.000.000							
11.5.5	Chi công tác đo đạc, chỉnh lý hồ sơ địa chính; Trả 20% về Qũy phát triển đất các năm trước	900.000		900.000							
12	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	1.525.000		1.525.000							
12.1	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.525.000		1.525.000							
13	Chi quản lý hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể	40.063.000		40.063.000							
13.1	Quản lý nhà nước	23.697.000		23.697.000							
13.1.1	Văn phòng HĐND và UBND huyện	10.073.000		10.073.000							
13.1.2	Phòng Nông nghiệp và PTNT	922.000		922.000							
13.1.3	Phòng Tư pháp	726.000		726.000							
13.1.4	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	897.000		897.000							

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương; tăng lương; các nhệm vụ chi khác	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
13.1.5	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	820.000		820.000							
13.1.6	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.466.000		1.466.000							
13.1.7	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.492.000		1.492.000							
13.1.8	Phòng Y tế	883.000		883.000							
13.1.9	Phòng Văn hóa và Thông tin	680.000		680.000							
13.1.10	Phòng Tài nguyên và Môi trường	2.070.000		2.070.000							
13.1.11	Phòng Nội vụ	1.858.000		1.858.000							
13.1.12	Thanh tra huyện	910.000		910.000							
13.1.13	Phòng Dân tộc	900.000		900.000							
13.2	Đảng	10.730.000		10.730.000							
13.2.1	Huyện ủy Đắk Song	10.730.000		10.730.000							
13.3	Khối đoàn thể	5.636.000		5.636.000							
13.3.1	Ủy ban Mặt trận tổ quốc VN huyện	1.363.000		1.363.000							
13.3.2	Huyện đoàn	775.000		775.000							
13.3.3	Hội phụ nữ	1.052.000		1.052.000							
13.3.4	Hội Nông dân	1.357.000		1.357.000							
13.3.5	Hội Cựu chiến binh	601.000		601.000							
13.3.6	Hội người cao tuổi	488.000		488.000							
14	Chi khác ngân sách	1.500.000		1.500.000							
15	Chi tạo nguồn CCTL; tăng lương; một số chế độ theo quy định và các nhiệm vụ khác	2.227.000				2.227.000					
16	Kinh phí phục vụ bầu cử Đại biểu HĐND các cấp, nhiệm kỳ 2021 - 2026	1.000.000		1.000.000							
IV	**Chi dự phòng**	**6.304.000**			**6.304.000**						
B	**Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới**	**12.281.070**	-	-	-	-	**12.281.070**	-	-	-	-
1	UBND xã Nam Bình	1.581.855					1.581.855				
2	UBND xã Đắk N'Drung	1.120.950					1.120.950				
3	UBND xã Đắk Môl	918.260					918.260				
4	UBND xã Thuận Hạnh	2.984.145					2.984.145				
5	UBND xã Trường Xuân	1.411.340					1.411.340				
6	UBND xã Nâm N'Jang	576.630					576.630				
7	UBND xã Đắk Hòa	1.013.840					1.013.840				
8	UBND xã Thuận Hà	2.446.450					2.446.450				
9	UBND xã thị trấn Đức An	227.600					227.600				

Biểu mẫu số 37

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND, ngày 22/12/2020 của HĐND huyện Đắk Song)

ĐVT: Ngàn đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp khác, KTTC			
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
	TỔNG SỐ	**255.738.000**	**168.565.000**	**200.000**	**2.128.000**	**902.000**	**819.000**	**2.362.000**	**1.660.000**	**719.000**	**1.525.000**	**24.362.000**	**5.508.000**	**7.444.000**	**11.410.000**	**40.063.000**	**7.706.000**	**4.727.000**
1	Văn phòng HĐND và UBND huyện	10.073.000										-				10.073.000		
2	Phòng Nông nghiệp và PTNT	8.631.000	300.000									7.194.000		7.194.000		922.000	215.000	
3	Phòng Tư pháp	726.000										-				726.000		
4	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	12.605.000		200.000								11.508.000	5.508.000		6.000.000	897.000		
5	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	9.601.000	521.000				769.000					-				820.000	7.491.000	
6	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.466.000										-				1.466.000		
7	Phòng Giáo dục và Đào tạo	163.565.000	162.073.000									-				1.492.000		
8	Phòng Y tế	933.000					50.000					-				883.000		
9	Phòng Văn hóa và Thông tin	680.000										-				680.000		
10	Phòng Tài nguyên và Môi trường	3.595.000									1.525.000	-				2.070.000		
11	Phòng Nội vụ	3.058.000	1.200.000									-				1.858.000		
12	Thanh tra huyện	910.000										-				910.000		
13	Phòng Dân tộc	950.000	50.000									-				900.000		
14	Huyện ủy Đắk Song	10.730.000										-				10.730.000		
15	Ủy ban Mặt trận tổ quốc VN huyện	1.363.000										-				1.363.000		
16	Huyện đoàn	775.000										-				775.000		
17	Hội phụ nữ	1.052.000										-				1.052.000		
18	Hội Nông dân	1.357.000										-				1.357.000		
19	Hội Cựu chiến binh	601.000										-				601.000		
20	Hội người cao tuổi	488.000										-				488.000		
21	Ban chỉ huy quân sự huyện Đắk Song	2.128.000			2.128.000							-						
22	Công an huyện Đắk Song	902.000				902.000						-						
23	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - GDNN		1.621.000															
24	Trung tâm chính trị huyện Đắk Song	2.800.000	2.800.000									-						
25	Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Tuyền thông	4.741.000						2.362.000	1.660.000	719.000		-						
26	Hội chữ thập đỏ	419.000										419.000			419.000			
27	Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp Đăk Song	1.381.000										1.381.000			1.381.000			
28	Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất	710.000										710.000			710.000			
29	Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đắk Song	2.000.000										2.000.000			2.000.000			
30	Chi công tác đo đạc, chỉnh lý hồ sơ địa chính; Trả 20% về Qũy phát triển đất các năm trước	900.000										900.000			900.000			
31	Chi khác ngân sách	1.500.000										-						1.500.000
32	Kinh phí hỗ trợ công tác cưỡng chế, mức đất đồ vi phạm, công tác quản lý và bảo vệ rừng, khoán rừng	250.000												250.000				
33	Chi tạo nguồn CCTL; tăng lương; một số chế độ theo quy định và các nhiệm vụ khác	2.227.000										-						2.227.000
34	Kinh phí phục vụ bầu cử Đại biểu HĐND các cấp, nhiệm kỳ 2021 - 2026	1.000.000										-						1.000.000

Biểu mẫu số 39

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 29 /NQ-HĐND ngày 22/12/2020 của HĐND huyện Đắk Song)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSĐP
				Thu NSĐP hưởng 100%	Thu phân chia				
					Tổng số	Trong đó: Phần NSĐP được hưởng			
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8=2+6+7
	TỔNG SỐ	**141.200.000**	**8.215.950**	**4.008.000**	**4.207.950**	**4.207.950**	**45.884.050**	**-**	**54.100.000**
1	UBND xã Nam Bình	11.483.000	716.500	642.000	74.500	74.500	4.409.500	-	5.126.000
2	UBND xã Đắk N'Drung	3.435.000	406.000	333.000	73.000	73.000	6.143.000	-	6.549.000
3	UBND xã Đắk Mol	2.879.000	274.500	159.000	115.500	115.500	4.941.500	-	5.216.000
4	UBND xã Thuận Hạnh	27.084.000	790.500	487.000	303.500	303.500	7.143.500	-	7.934.000
5	UBND xã Trường Xuân	9.580.000	880.500	647.000	233.500	233.500	5.775.500	-	6.656.000
6	UBND xã Nâm N'Jang	20.724.000	1.288.050	647.000	641.050	641.050	3.579.950	-	4.868.000
7	UBND xã Đắk Hòa	5.726.000	275.500	238.000	37.500	37.500	4.167.500	-	4.443.000
8	UBND xã Thuận Hà	5.833.000	417.000	308.000	109.000	109.000	6.946.000	-	7.363.000
9	UBND thị trấn Đức An	54.456.000	3.167.400	547.000	2.620.400	2.620.400	2.777.600	-	5.945.000

Biểu mẫu số 41

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 29 /NQ-HĐND ngày 22/12/2020 của HĐND huyện Đắk Song)

(Đơn vị tính: 1.000 đồng)

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi ngân sách địa phương																			Chi từ Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ của huyện bổ sung có mục tiêu
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên																Dự phòng ngân sách	
					Tổng số	Trong đó																
						Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội		
																Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG SỐ	**54.100.000**	**42.956.000**	**-**	**42.277.000**	**360.000**	**135.000**	**2.205.000**	**472.000**	**-**	**315.000**	**153.000**	**270.000**	**285.000**	**430.000**	**-**	**-**	**37.282.000**	**370.000**	**679.000**	**11.144.000**
1	UBND xã Nam Bình	5.126.000	4.093.900		4.025.900	40.000	15.000	105.000	35.000		35.000	17.000	30.000	30.000	50.000			3.628.900	40.000	68.000	1.032.100
2	UBND xã Nâm N'Jang	4.868.000	4.050.800		3.987.800	40.000	15.000	105.000	35.000		35.000	17.000	30.000	30.000	50.000			3.590.800	40.000	63.000	817.200
3	UBND xã Đắk N'Drung	6.549.000	5.345.800		5.270.800	40.000	15.000	250.000	45.000		35.000	17.000	30.000	30.000	50.000			4.718.800	40.000	75.000	1.203.200
4	UBND xã Thuận Hạnh	7.934.000	6.617.800		6.532.800	40.000	15.000	590.000	50.000		35.000	17.000	30.000	30.000	50.000			5.635.800	40.000	85.000	1.316.200
5	UBND xã Thuận Hà	7.363.000	6.062.300		5.981.300	40.000	15.000	590.000	50.000		35.000	17.000	30.000	30.000	50.000			5.084.300	40.000	81.000	1.300.700
6	UBND xã Đắk Mol	5.216.000	3.821.300		3.745.300	40.000	15.000	105.000	35.000		35.000	17.000	30.000	30.000	50.000			3.348.300	40.000	76.000	1.394.700
7	UBND xã Đắk Hòa	4.443.000	3.646.000		3.581.000	40.000	15.000	105.000	35.000		35.000	17.000	30.000	30.000	50.000			3.184.000	40.000	65.000	797.000
8	UBND xã Trường Xuân	6.656.000	5.430.800		5.354.800	40.000	15.000	250.000	45.000		35.000	17.000	30.000	30.000	50.000			4.802.800	40.000	76.000	1.225.200
9	UBND thị trấn Đức An	5.945.000	3.887.300		3.797.300	40.000	15.000	105.000	142.000		35.000	17.000	30.000	45.000	30.000			3.288.300	50.000	90.000	2.057.700

Biểu mẫu số 42

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 22/12/2020 của HĐND huyện Đắk Song)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1 = 2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	**12.281.070**	**-**	**12.281.070**	**-**
1	UBND xã Nam Bình	1.581.855	-	1.581.855	
2	UBND xã Nâm N'Jang	1.120.950	-	1.120.950	
3	UBND xã Đắk N'Drung	918.260	-	918.260	
4	UBND xã Thuận Hạnh	2.984.145	-	2.984.145	
5	UBND xã Thuận Hà	1.411.340	-	1.411.340	
6	UBND xã Đắk Mol	576.630	-	576.630	
7	UBND xã Đắk Hòa	1.013.840	-	1.013.840	
8	UBND xã Trường Xuân	2.446.450	-	2.446.450	
9	UBND thị trấn Đức An	227.600	-	227.600	

Biểu mẫu số 44

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU VỐN SỰ NGHIỆP TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, NHIỆM VỤ VÀ CHÍNH SÁCH THEO QUY ĐỊNH NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 22/12/2020 của HĐND huyện Đắk Song)

STT	Tên đơn vị	Tổng số			Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ			Kinh phí sửa chữa, nâng cấp trụ sở làm việc		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
	TỔNG SỐ	-	-	-	**12.281.070**	**12.281.070**	-	-	-	-
1	UBND xã Nam Bình	-			1.581.855	1.581.855		-	-	
2	UBND xã Nâm N'Jang	-			1.120.950	1.120.950		-	-	
3	UBND xã Đắk N'Drung	-			918.260	918.260				
4	UBND xã Thuận Hạnh	-			2.984.145	2.984.145		-	-	
5	UBND xã Thuận Hà	-			1.411.340	1.411.340		-	-	
6	UBND xã Đắk Mol	-			576.630	576.630		-	-	
7	UBND xã Đắk Hòa	-			1.013.840	1.013.840		-	-	
8	UBND xã Trường Xuân	-			2.446.450	2.446.450		-		
9	UBND thị trấn Đức An	-			227.600	227.600		-	-	